

Số: 13/2023/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

### **Ban hành Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

**Điều 2.** Tổ chức, cá nhân trực tiếp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất chỉ được nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho cơ sở của mình theo đúng công suất thiết kế để sản xuất ra các sản phẩm, hàng hóa.

### **Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Phế liệu giấy có mã HS 4707 90 00 được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo giấy phép môi trường thành phần (Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất) đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục nhập khẩu đến hết hiệu lực của giấy phép môi trường thành phần.

2. Các phế liệu và mẫu vụn của nhựa có mã HS 3915 90 00 được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục nhập khẩu đến hết hiệu lực của giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường theo các mã HS tương ứng quy định tại Mục 2.3 hoặc Mục 2.5 trong Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Các loại phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành có tên gọi khác (nhưng mã HS không thay đổi) so với Quyết định này thì được tiếp tục nhập khẩu đến hết hiệu lực của giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2023 và thay thế Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, việc nhập khẩu xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép (có mã HS 2618 00 00) làm nguyên liệu sản xuất xi măng được thực hiện theo quy định của pháp luật sản phẩm, hàng hóa về vật liệu xây dựng.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2).

110

**KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**



*[Handwritten signature]*

**Lê Minh Khái**

**DANH MỤC**  
**PHÉ LIỆU ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU TỪ NƯỚC NGOÀI**  
**LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**

(Kèm theo Quyết định số 13/2023/QĐ-TTg  
ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT       | Tên phế liệu                                                                                                                                                                                                         | Mã HS |    |    |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|----|
| <b>1</b> | <b>Phế liệu sắt, thép, gang</b>                                                                                                                                                                                      |       |    |    |
| 1.1      | Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc                                                                                                                                                                                    | 7204  | 10 | 00 |
| 1.2      | Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Bảng thép không gỉ                                                                                                                                                            | 7204  | 21 | 00 |
| 1.3      | Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Loại khác                                                                                                                                                                     | 7204  | 29 | 00 |
| 1.4      | Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc                                                                                                                                                                   | 7204  | 30 | 00 |
| 1.5      | Phế liệu và mảnh vụn khác: Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giữa, phoi cắt và bavaria, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó                                             | 7204  | 41 | 00 |
| 1.6      | Phế liệu và mảnh vụn khác: Loại khác                                                                                                                                                                                 | 7204  | 49 | 00 |
| <b>2</b> | <b>Phế liệu và mẫu vụn của nhựa (plastic)</b>                                                                                                                                                                        |       |    |    |
| 2.1      | Từ các polyme từ etylen: Dạng xốp, không cứng                                                                                                                                                                        | 3915  | 10 | 10 |
| 2.2      | Từ các polyme từ etylen: Loại khác                                                                                                                                                                                   | 3915  | 10 | 90 |
| 2.3      | Từ các polyme từ styren: Loại khác: Polyme Styren (PS), Acrylonitrin Butadien Styren (ABS); High Impact Polystyrene (HIPS); Expanded Polystyrene (EPS)                                                               | 3915  | 20 | 90 |
| 2.4      | Từ các polyme từ vinyl clorua: Loại khác                                                                                                                                                                             | 3915  | 30 | 90 |
| 2.5      | Từ plastic khác:                                                                                                                                                                                                     |       |    |    |
|          | Từ poly (etylene terephthalate) (PET)                                                                                                                                                                                | 3915  | 90 | 10 |
|          | Từ polypropylene (PP)                                                                                                                                                                                                | 3915  | 90 | 20 |
|          | Từ polycarbonate (PC)                                                                                                                                                                                                | 3915  | 90 | 30 |
|          | Loại khác: Polyamit (PA); Poly Oxy Methylene (POM); Poly Methyl Methacrylate (PMMA); Thermoplastic Polyurethanes (TPU); Ethylene Vinyl Acetate (EVA); Nhựa Silicon loại ra từ quá trình sản xuất và chưa qua sử dụng | 3915  | 90 | 90 |
| <b>3</b> | <b>Phế liệu giấy</b>                                                                                                                                                                                                 |       |    |    |
| 3.1      | Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng                                                                                                                                                    | 4707  | 10 | 00 |
| 3.2      | Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ                                                                                                 | 4707  | 20 | 00 |
| 3.3      | Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)                                                                                      | 4707  | 30 | 00 |
| <b>4</b> | <b>Phế liệu thủy tinh</b>                                                                                                                                                                                            |       |    |    |
| 4.1      | Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác, trừ thủy tinh từ ống đèn tia âm cực hoặc thủy tinh hoạt tính khác thuộc nhóm 85.49                                                                             | 7001  | 00 | 00 |

| TT  | Tên phế liệu                    | Mã HS |    |    |
|-----|---------------------------------|-------|----|----|
| 5   | Phế liệu kim loại màu           |       |    |    |
| 5.1 | Phế liệu và mảnh vụn của đồng   | 7404  | 00 | 00 |
| 5.2 | Phế liệu và mảnh vụn của niken  | 7503  | 00 | 00 |
| 5.3 | Phế liệu và mảnh vụn của nhôm   | 7602  | 00 | 00 |
| 5.4 | Phế liệu và mảnh vụn của kẽm    | 7902  | 00 | 00 |
| 5.5 | Phế liệu và mảnh vụn thiếc      | 8002  | 00 | 00 |
| 5.6 | Phế liệu và mảnh vụn của mangan | 8111  | 00 | 10 |

**Ghi chú:** Mã hóa hàng hóa (mã HS) trong Danh mục này được sử dụng theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.